TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2020/HNGĐ-PT
Ngày: 28 – 02- 2020
V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Hường**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Hoàng Hữu Truyền**

2. Bà **Đàm Thị Minh Hường**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn*:** Ông **Nông Quốc Toản** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà .

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung"

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ - ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ-PT-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Dương Quang H -** Sinh năm: 1992. Có mặt

2. Bị đơn: Chị **Chu Quế H1 -** Sinh năm: 1991. Có mặt

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn

3. Người kháng cáo: Chị **Chu Quế H1**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn anh Dương Quang H trình bày: Anh kết hôn với chị Chu Quế H1 sinh năm 1991, có đăng ký kết hôn ngày 03/9/2014 tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng anh

H, chị H1 chung sống với bố mẹ anh tại thôn N, xã B, huyện P, cuộc sống chung hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2018 xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuối năm 2018 chị H1 bỏ nhà đi không cho anh H biết địa chỉ, không có trách nhiệm chăm sóc con cái và trách nhiệm của một người vợ trong gia đình. Anh H, chị H1 đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Anh H xác định mục đích hôn nhân không đạt được, anh không còn tình cảm với chị H1 nữa do vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H1.

Về con chung: Anh H và chị H1 có 01 con chung là cháu Dương Ngọc H2, sinh ngày 07/4/2014 hiện nay cháu H2 đang ở với anh H. Sau khi ly hôn anh H có nguyện vọng là người trực tiếp nuôi con chung là cháu Dương Ngọc H2 cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Chu Quế H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có

Về vay nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về cho vay nợ chung: Không có

Bị đơn chị Chu Quế H1 trình bày: Chị H1 xác nhận quá trình hôn nhân giữa chị và anh H đúng như anh H đã trình bày. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh H không chung thủy, anh H có quan hệ với người phụ nữ khác nhưng chị không có chứng cứ cụ thể, chị đã chịu đựng rất nhiều nhưng đến ngày 10/7/2018 chị không chịu đựng được nữa nên chị đã sống ly thân với anh H từ tháng 7/2018 cho đến nay, cuối năm 2018 chị chuyển về sinh sống cùng nhà bố mẹ đẻ tại Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và cũng không muốn sống chung với anh H nữa, nhưng vì con chị không nhất trí ly hôn. Chị H1 chỉ nhất trí ly hôn với điều kiện anh H cho chị được nuôi con và bồi thường hao mòn tuổi xuân cho chị với số tiền 808.000.000đ (Tám trăm linh tám triệu đồng).

Về con chung: Theo như anh H trình bày là đúng, nếu phải ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Dương Ngọc H2 cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi và yêu cầu anh Dương Quang H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị H1 xác định không có

Về vay nợ chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cho vay nợ chung: Chị H1 xác định không có

Bản án số 01/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bắc Kạn, căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia

đình; Điều 28, 35, 39, khoản 4 điều 147, điều 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Dương Quang H. Anh Dương Quang H được ly hôn với chị Chu Quế H1

Về con chung: Giao con chung Dương Ngọc H2, sinh ngày 07/4/2014 cho anh Dương Quang H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Chu Quế H1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Dương Quang H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/11/2019 bị đơn chị Chu Quế H1 kháng cáo bản án. Chị đề nghị không chấp nhận việc ly hôn của anh H, chị H1 chỉ nhất trí ly hôn nếu anh H bồi thường tiền hao mòn tuổi thanh xuân số tiền là 808.000.000đ (*Tám trăm linh tám triệu đồng*) và cho chị được quyền nuôi con, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.500.000^{đ} (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xác minh việc nguyên đơn anh Dương Quang H có quan hệ bất chính, ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến việc anh H xin ly hôn chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Chu Quế H1 có ý kiến: Vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, chị mong muốn được quay về đoàn tụ, không nhất trí ly hôn. Chị cho rằng nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do anh H có quan hệ ngoại tình với chị Hoàng Thu H3, địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Hà Giang từ tháng 9 năm 2014,và đề nghị Tòa án giao con chung cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 1.500.000^{đ} (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Đối với số tiền 808.000.000đ (Tám trăm linh tám triệu đồng) chị muốn thỏa thuận với anh H để anh H xem xét hỗ trợ cho chị, nếu anh H không đồng ý thì chị cũng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nguyên đơn anh H có ý kiến: không nhất trí với nội dung kháng cáo của bị đơn. Anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp điều kiện ly hôn của chị H1. Về quan hệ với chị H3, anh H trình bày anh với chị H3 quen nhau trước khi kết hôn với chị H1 và giữa anh với chị H3 chỉ là quan hệ bạn bè. Anh H đề nghị Tòa án giao con chung Dương Ngọc H2, sinh năm 2014 cho anh nuôi dưỡng cho

đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Chu Quế H1 cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H có công việc ổn định, cháu H2 hiện đang ở với anh và ông bà nội, việc học tập, phát triển bình thường.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị cho anh Dương Quang H được ly hôn với chị Chu Quế H1. Về con chung: Giao con chung cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung kháng cáo:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Quang H kết hôn với chị Chu Quế H1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 03/9/2014, như vậy việc kết hôn của anh H, chị H1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung cùng bố mẹ anh H, quá trình chung sống hòa thuận. Đến năm 2018, do chị H1 nghi ngờ anh H có quan hệ bất chính với người khác, gia đình xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng hay to tiếng chửi mắng nhau nên chị H1 đã ly thân với anh H từ tháng 7/2018, cuối năm 2018 chị H1 bỏ nhà đi không cho anh H biết địa chỉ và hiện nay chị đã về sinh sống cùng với bố mẹ đẻ tại tổ nhân dân phố T, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, chị H1 cũng đã xác định không còn tình cảm và không thể sống với anh H được nữa, nhưng chị H1 chỉ nhất trí ly hôn với điều kiện anh H cho chị được nuôi con và bồi thường hao mòn tuổi xuân cho chị với số tiền 808.000.000^{đ} (Tám trăm linh tám triệu đồng), anh H không chấp nhận yêu cầu của chị. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H1 không yêu cầu anh H bồi thường hao mòn tuổi xuân vì chị xác định yêu cầu bồi thường hao mòn tuổi xuân chỉ là điều kiện ly hôn để hai bên thỏa thuận với nhau, nếu anh H không nhất trí thì chị cũng không yêu cầu tòa án giải

quyết. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh H, chị H1 không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, đời sống chung của vợ chồng không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H với chị H1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.2] Chị H1 cho rằng nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do anh H có quan hệ ngoại tình với chị Hà Thu H3. Tuy nhiên anh H xác định anh với chị H3 quen nhau từ trước khi kết hôn với chị H1 và giữa anh với chị H3 chỉ là quan hệ bạn bè. Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2019, chị H3 khẳng định quen anh H từ năm 2012, nhưng khi anh H có vợ và có con chị đã chấm dứt mối quan hệ với anh H và đã không còn gặp anh H. Mặt khác chị H1 cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh H có quan hệ ngoại tình với chị H3. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định nguyên nhân ly hôn là do anh H có quan hệ ngoại tình với chị H3.

[1.3] Về con chung: Anh H và chị H1 có 01 con chung là Dương Ngọc H2, sinh ngày 07/4/2014 hiện nay con đang ở với anh H tại xã B, huyện P. Ly hôn cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi con.

Xét về điều kiện chăm sóc con: Cháu Dương Ngọc H2 hiện còn nhỏ, hiện nay cháu đang học lớp 5 tuổi tại trường mầm non xã B, huyện P và từ hơn một năm nay khi anh H, chị H1 sống ly thân cháu được cha là anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H hiện là cán bộ công tác tại UBND xã B , có công việc và thu nhập ổn định, làm việc gần nơi ở và nơi học của cháu Dương Ngọc H2. Chị H1 làm công nhân tại khu công nghiệp Đ, tỉnh Thái Nguyên, vì tính chất công việc hàng ngày chị phải đi sớm về muộn, hàng tuần chị phải làm tăng ca phải ở lại Thành phố; bản thân chị ở cùng bố mẹ cách nơi làm 40km và bố mẹ chị đều đã có tuổi (70 tuổi). Như vậy xét điều kiện, hoàn cảnh thì anh H có điều kiện đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tốt hơn chị H1, Tòa án cấp sơ thẩm giao con cho anh H nuôi dưỡng và chăm sóc là hợp lý, đảm bảo điều kiện sinh hoạt, học tập và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu H2.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh H không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

[1.4] Về tài sản chung và cho vay nợ, nợ chung cả anh H và chị H1 đều xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[1.5] Từ các căn cứ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn chị Chu Quế H1 không có căn cứ chấp nhận cần bác toàn bộ kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Anh Dương Quang H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Chị Chu Quế H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 308, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn chị Chu Quế H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Dương Quang H. Anh Dương Quang H được ly hôn với chị Chu Quế H1

3. Về con chung: Giao con chung Dương Ngọc H2, sinh ngày 07/4/2014 cho anh Dương Quang H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Chu Quế H1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Dương Quang H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

- Anh Dương Quang H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 00919 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

- Chị Chu Quế H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 00941 ngày 15/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bắc Kạn.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND huyện P;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự ;
- UBND xã B, huyện P;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hường